

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2014 (ĐÃ KIỂM TOÁN)

I - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A - Tài sản ngắn hạn	100		42.166.001.288	43.537.440.370
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.045.515.582	34.153.673.983
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III.Các khoản phải thu	130		5.992.396.252	6.050.368.838
IV.Hàng tồn kho	140	V.3	29.826.485	21.546.409
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		2.098.262.969	3.311.851.140
B - Tài sản dài hạn	200		41.558.610.669	38.312.398.234
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
II.Tài sản cố định	220		41.091.395.267	37.732.479.716
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	40.105.940.722	37.732.479.716
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.4	985.454.545	
III.Bất động sản đầu tư	240			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V.Tài sản dài hạn khác	260		467.215.402	579.918.518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	467.215.402	579.918.518
Tổng cộng tài sản			83.724.611.957	81.849.838.604
A - Nợ phải trả	300		19.999.368.611	19.076.727.914
I.Nợ ngắn hạn	310		18.572.445.827	16.529.153.142
II.Nợ dài hạn	330		1.426.922.784	2.547.574.772
B.Vốn chủ sở hữu	400		63.725.243.346	62.773.110.690
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.11	63.725.243.346	62.773.110.690
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần				
3.Vốn khác của chủ sở hữu			4.918.728.179	6.001.124.543
4.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		958.337.885	493.966.854
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.116.335.890	2.717.916.504
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.252.617.158	1.613.565.526
8.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.479.224.234	9.946.537.263
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn			83.724.611.957	81.849.838.604

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2013	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	59.207.157.169	56.435.648.799
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.207.157.169	56.435.648.799
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	38.428.148.185	39.681.973.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.779.008.984	16.753.674.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	1.442.176.483	1.172.473.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	5.759.090	9.716.639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.7	7.027.124.369	5.906.964.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.188.302.008	12.009.467.364
11. Thu nhập khác	31	VIII.3.8	938.336.968	160.912.352
12. Chi phí khác	32	VIII.3.9	11.103.670	26.591.576
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		927.233.298	134.320.776
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.115.535.306	12.143.788.140
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	4.010.537.426	2.644.862.832
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.104.997.880	9.498.925.308
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.17	2.865	2.233
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			20,3%	

III - CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

CHỈ TIÊU	NĂM 2013	NĂM 2014
1.Cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	49,64%	46,81%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	50,36%	53,19%
2.Cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	23,89%	23,31%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	76,11%	76,69%
3.Khả năng thanh toán (lần)		
- Khả năng thanh toán nhanh	1,83	2,07
- Khả năng thanh toán hiện hành	2,11	2,28
4.Tỷ suất lợi nhuận (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	14,46%	11,61%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	19,65%	16,44%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	19,00%	15,13%

Hải Phòng, ngày 10 tháng 04 năm 2015

GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Minh